

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2021

THÔNG TƯ**Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ,
tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2020;

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 10344/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc rà soát giảm phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Điều 1. Mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, mức thu một số khoản phí, lệ phí được quy định như sau:

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
1	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.
2	a) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng.
	b) Lệ phí giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm b Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC.
3	a) Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.
4	a) Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.
	b) Phí thẩm định thiết kế cơ sở	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 2 Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC.
5	a) Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật b) Phí thẩm định dự toán xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
6	a) Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC.
7	Phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước ban hành kèm theo Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.
8	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn ban hành kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.
9	a) Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán (trừ 02 khoản phí, lệ phí quy định tại điểm b, điểm c dưới đây)	Bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	Áp dụng mức thu lệ phí quy định tại điểm 20 Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC.
	c) Phí giám sát hoạt động chứng khoán	Áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC.
10	a) Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.
	b) Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
	c) Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
11	<p>a) Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân</p>	
	<p>a.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc Trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh</p> <p>a.2) Tại các khu vực khác</p>	<p>Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.</p> <p>Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a.1 của Số thứ tự 11.</p>

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa	
	b.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc Trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh b.2) Tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC. Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm b.1 của Số thứ tự 11.
12	Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch.
13	Lệ phí sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục A Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.
14	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bằng 90% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.
15	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bằng 90% mức thu phí, lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	Phí hải quan	Bằng 90% mức thu phí, lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.
16	<p>a) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (trừ nội dung thu tại các số thứ tự: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6 Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)</p> <p>b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (trừ nội dung thu tại số thứ tự 4 Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu</p>	<p>Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.</p> <p>Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.</p>

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	
17	a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b và điểm d Mục 1 Biểu mức thu phí tại Điều 4 Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm (Thông tư số 202/2016/TT-BTC); và bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm c, điểm đ mục 1 Biểu mức thu phí tại Điều 1 Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC.
	b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay), tàu biển	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục 2 Biểu mức thu phí tại Điều 4 Thông tư số 202/2016/TT-BTC.
18	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu,

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.
19	a) Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
	b) Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 3 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC.
20	a) Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
	b) Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	c) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	d) Phí bảo hộ giống cây trồng: - Duy trì hiệu lực Bảng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 - Duy trì hiệu lực Bảng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15; từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bảng bảo hộ	Bằng 80% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC. Bằng 70% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
21	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
22	a) Lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục III Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2019

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
	b) Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục IV Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC.
23	a) Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh.
	b) Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC.
24	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
25	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí tính theo quy định tại Điều 5 và Biểu mức tỷ lệ tính phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
26	Lệ phí cấp Căn cước công dân	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
27	Phí trong lĩnh vực y tế	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; và bằng 70% mức thu phí quy định tại Mục II; Mục III; các điểm 2, điểm 3, điểm 5, điểm 6, điểm 7, điểm 8, điểm 9 Mục IV; Mục V Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế ban hành kèm theo Thông tư số 278/2016/TT-BTC.
28	Phí sử dụng đường bộ thu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải của doanh nghiệp kinh doanh vận tải, hợp tác xã kinh doanh vận tải, hộ kinh doanh vận tải	

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	a) Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách (xe ô tô chở người, các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng)	Bằng 70% mức thu phí quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 Mục 1 Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.
	b) Xe tải, xe ô tô chuyên dùng, xe đầu kéo	Bằng 90% mức thu phí quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5, điểm 6, điểm 7, điểm 8 Mục 1 Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 293/2016/TT-BTC.
29	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	Bằng 90% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.
30	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	Bằng 90% mức thu phí quy định tại điểm 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.

a) Đối với phí sử dụng đường bộ thu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải của doanh nghiệp kinh doanh vận tải, hợp tác xã kinh doanh vận tải, hộ kinh doanh vận tải quy định tại Số thứ tự 28 trong Biểu trên:

- Trường hợp xe ô tô chuyển từ không kinh doanh vận tải sang kinh doanh vận tải trong thời gian có hiệu lực của Thông tư này thì thời điểm áp dụng mức phí theo quy định tại Thông tư này tính từ ngày xe ô tô được ghi nhận trong Chương trình quản lý kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam là xe ô tô kinh doanh vận tải.

- Trường hợp xe ô tô đã được nộp phí theo mức phí quy định tại Thông tư số 293/2016/TT-BTC cho khoảng thời gian có hiệu lực của Thông tư này, chủ xe sẽ được bù trừ số tiền phí chênh lệch giữa mức phí theo quy định tại Thông tư số 293/2016/TT-BTC với mức phí theo quy định tại Thông tư này vào số phí phải nộp của chu kỳ tiếp theo. Đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm tính bù trừ tiền phí cho chủ xe vào chu kỳ tiếp theo.

b) Các Thông tư được quy định dẫn chiếu trong Biểu nêu trên gọi chung là các Thông tư gốc.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Biểu nêu trên thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Ngoài mức thu các khoản phí, lệ phí quy định trong Biểu trên, các nội dung về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; tổ chức thu phí, lệ phí; các trường hợp miễn, không phải nộp phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí, lệ phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí và các nội dung khác liên quan không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc; Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai